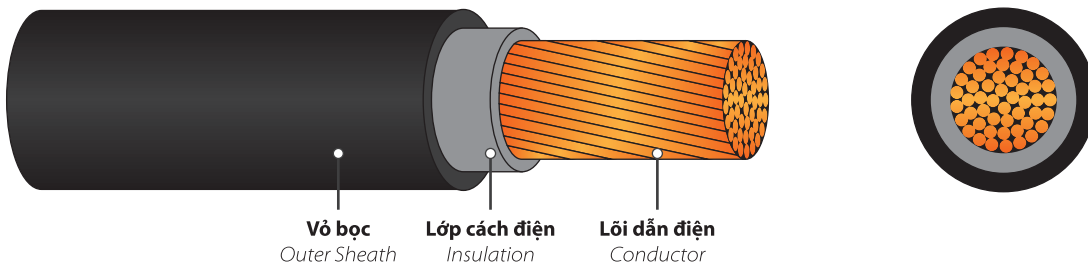


CÁP MỀM CÁCH ĐIỆN, VỎ BỌC PVC HOẶC FR-PVC

0.6/1KV PVC INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED FLEXIBLE CABLE (VCT OR FR-VCT)

0.6/1KV - Cu / PVC / PVC (FR-PVC)



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Cấp điện áp: 0.6/1kV

Màu sắc : Đen

Đóng gói: Cuộn, lô

KẾT CẤU:

Lõi dẫn điện: Đồng nhiều sợi, cấp 5

Lớp cách điện: PVC

Vỏ bọc: PVC (FR-PVC)

APPLIED STANDARD: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

TECHNICAL INFORMATION:

Voltage: 0.6/1kV

Color: BK

Packing: Roll, drum

STRUCTURE:

Conductor: Copper, class 5

Insulation: PVC

Outer Sheath: PVC (FR-PVC)

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)

Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn / Conductor		Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Nominal Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng / Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử / Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng / Approx. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	1	10	5	1.0	1.4	10.0	1.91	3.5	180	200
		16	5	1.0	1.4	11.0	1.21	3.5	240	1,000
		25	5	1.2	1.4	13.0	0.780	3.5	350	1,000
		35	5	1.2	1.4	14.5	0.554	3.5	450	1,000
		50	5	1.4	1.4	16.5	0.386	3.5	610	1,000
		70	5	1.4	1.4	18.5	0.272	3.5	820	1,000
		95	5	1.6	1.5	21.5	0.206	3.5	1,110	1,000
		120	5	1.6	1.5	23.0	0.161	3.5	1,370	1,000
		150	5	1.8	1.6	26.0	0.129	3.5	1,680	1,000
		185	5	2.0	1.7	28.0	0.106	3.5	2,070	1,000
	240	5	2.0	1.8	32.0	0.080	3.5	2,710	1,000	
	2	1.0	5	0.8	1.8	10.0	19.5	3.5	120	200
		1.5	5	0.8	1.8	10.5	13.3	3.5	130	200
		2.5	5	0.8	1.8	11.5	7.98	3.5	160	200
		4	5	1.0	1.8	13.5	4.95	3.5	220	200
		6	5	1.0	1.8	15.5	3.30	3.5	290	1,000
		10	5	1.0	1.8	17.5	1.91	3.5	400	1,000
		16	5	1.0	1.8	20.0	1.21	3.5	530	1,000
		25	5	1.2	1.8	23.5	0.780	3.5	770	1,000
		35	5	1.2	1.8	26.5	0.554	3.5	980	1,000
50		5	1.4	1.9	30.5	0.386	3.5	1,320	1,000	
70	5	1.4	2.1	35.5	0.272	3.5	1,800	1,000		
95	5	1.6	2.2	40.5	0.206	3.5	2,430	1,000		

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina

CÁP MỀM CÁCH ĐIỆN, VỎ BỌC PVC HOẶC FR-PVC

0.6/1KV PVC INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED FLEXIBLE CABLE (VCT OR FR-VCT)
0.6/1KV - Cu / PVC / PVC (FR-PVC)

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / APPLIED STANDARD: IEC 60502-1 (TCVN 5935:1995)

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)
Constructional Data (Nominal Values)

Ký hiệu / Symbol	Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Nominal Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C /Max DC Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight of Cable	Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn /Nominal Drum Length
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class							
-	C	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	kV	kg/km	m
VCT	3	1.0	5	0.8	1.8	10.5	19.5	3.5	140	200
		1.5	5	0.8	1.8	11.0	13.3	3.5	160	200
		2.5	5	0.8	1.8	12.0	7.98	3.5	200	200
		4	5	1.0	1.8	14.0	4.95	3.5	280	1,000
		6	5	1.0	1.8	16.0	3.30	3.5	370	1,000
		10	5	1.0	1.8	19.0	1.91	3.5	520	1,000
		16	5	1.0	1.8	21.5	1.21	3.5	700	1,000
		25	5	1.2	1.8	25.0	0.780	3.5	1,030	1,000
		35	5	1.2	1.8	28.0	0.554	3.5	1,340	1,000
		50	5	1.4	2.0	33.0	0.386	3.5	1,820	1,000
		70	5	1.4	2.2	38.0	0.272	3.5	2,500	1,000
	95	5	1.6	2.3	43.5	0.206	3.5	3,380	1,000	
	4	1.0	5	0.8	1.8	11.0	19.5	3.5	170	200
		1.5	5	0.8	1.8	12.0	13.3	3.5	190	200
		2.5	5	0.8	1.8	13.0	7.98	3.5	240	1,000
		4	5	1.0	1.8	15.0	4.95	3.5	340	1,000
		6	5	1.0	1.8	17.5	3.30	3.5	460	1,000
		10	5	1.0	1.8	20.5	1.91	3.5	650	1,000
		16	5	1.0	1.8	23.5	1.21	3.5	900	1,000
		25	5	1.2	1.8	28.0	0.780	3.5	1,330	1,000
		35	5	1.2	1.9	31.0	0.554	3.5	1,750	1,000
		50	5	1.4	2.1	36.5	0.386	3.5	2,370	1,000
70		5	1.4	2.3	42.0	0.272	3.5	3,270	500	
95	5	1.6	2.5	48.5	0.206	3.5	4,450	500		

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc
* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina